

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4, năm 2023)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4, năm 2023);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 215/TTr-STC ngày 12/5/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 05/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4, năm 2023); chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài

nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD;
- UBND TP Quy Nhơn;
- Lưu: VT, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục
GIÁ KHỞI ĐIỂN CỦA 50 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A2), PHƯỜNG TRẦN QUANG ĐIỀU,
THÀNH PHỐ QUY NHƠN (PHƯƠNG ÁN ĐỢT 4, NĂM 2023)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
I	KHU LK1							
1	LK1-1	1	116,00	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24		20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	LK1-2	1	104,00	Đường lộ giới 24m	24		17.000.000	
3	LK1-3	1	105,00	Đường lộ giới 24m	24		17.000.000	
4	LK1-4	1	105,00	Đường lộ giới 24m	24		17.000.000	
5	LK1-5	1	105,00	Đường lộ giới 24m	24		17.000.000	
6	LK1-6	1	105,00	Đường lộ giới 24m	24		17.000.000	
7	LK1-7	1	136,60	Đường lộ giới 24m và Tuyến N11	24 37	4.560.000	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
8	LK1-8	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
9	LK1-9	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
10	LK1-10	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
11	LK1-11	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
12	LK1-12	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
13	LK1-13	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
14	LK1-14	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
15	LK1-15	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
16	LK1-16	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
17	LK1-17	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
18	LK1-18	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
19	LK1-19	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
20	LK1-20	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
21	LK1-21	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
22	LK1-22	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
23	LK1-23	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
24	LK1-24	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
25	LK1-25	1	100,00	Tuyến N11	37	3.800.000	20.000.000	
26	LK1-26	1	136,50	Tuyến N11 Tuyến D3	37 15,5	4.800.000	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
27	LK1-27	1	105,00	Tuyến D3	15,5	4.000.000	20.000.000	
28	LK1-28	1	105,00	Tuyến D3	15,5	4.000.000	20.000.000	
29	LK1-29	1	105,00	Tuyến D3	15,5	4.000.000	20.000.000	
30	LK1-30	1	105,00	Tuyến D3	15,5	4.000.000	20.000.000	
31	LK1-31	1	104,00	Tuyến D3	15,5	4.000.000	20.000.000	
32	LK1-32	1	116,00	Tuyến D3 đường lộ giới 14m	15,5 14	4.800.000	24.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
33	LK1-33	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
34	LK1-34	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
35	LK1-35	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
36	LK1-36	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
37	LK1-37	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
38	LK1-38	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
39	LK1-39	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
40	LK1-40	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
41	LK1-41	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
42	LK1-42	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
43	LK1-43	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
44	LK1-44	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
45	LK1-45	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
46	LK1-46	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
47	LK1-47	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
48	LK1-48	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
49	LK1-49	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
50	LK1-50	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14		15.000.000	
	Cộng	50	5.153,10					